

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010  
đã được kiểm toán*



A MEMBER OF JHI INTERNATIONAL CPA NETWORK

*Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU**

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010  
đã được kiểm toán*



Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

## **MỤC LỤC**

| <b>Nội dung</b>                            | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------------|--------------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>            | 3 - 5        |
| <b>BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN</b>               | 6 - 6        |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b> |              |
| - Bảng cân đối kế toán                     | 7 - 10       |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh     | 11 - 11      |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ               | 12 - 13      |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính        | 14 - 32      |





## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Thủy sản Bạc Liêu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

### Công ty

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu là doanh nghiệp được cổ phần từ Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu. Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000027 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu, cấp ngày 20 tháng 07 năm 2006.

### Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
- Buôn bán thủy sản;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu:
  - + Xuất khẩu và bán nội địa các mặt hàng nông, lâm, thủy sản, hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm;
  - + Nhập khẩu phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Khai thác thủy sản;
- Nuôi các loại thủy sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng khác;
- Nhập khẩu các loại thực phẩm chế biến;
- Gia công hàng điện tử gia dụng;
- Thu đổi ngoại tệ;
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu các loại phân bón (vi sinh, vô cơ và hữu cơ);

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỉ đồng)

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 89, quốc lộ 1A, Ấp 2, thị trấn giá Rai, tỉnh Giá Rai.

### Đơn vị trực thuộc

#### Chi nhánh

- Chi nhánh tại Khánh Hòa
- Chi nhánh tại Gành Hào

#### Địa chỉ

Lô A9, Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa  
Ấp 3, TT. Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu

#### Công ty con (tỉ lệ vốn góp 100%)

- Công ty TNHH Khang Phú

#### Địa chỉ

34 Nguyễn Du, F.9, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

(Chưa thực hiện hợp nhất BCTC trong năm 2010)

### Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 2.210.364.206 VND (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 784.089.257 VND)

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 là 1.927.925.576 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 là -503.105.747 VND).



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

|       |                      |            |
|-------|----------------------|------------|
| Bà :  | Nguyễn Thị Thu Hương | Chủ tịch   |
| Ông : | Hideaki Abe          | Thành viên |
| Ông : | Nguyễn Phạm Như Hải  | Thành viên |
| Ông : | Tô Huy Phong         | Thành viên |
| Ông : | Nguyễn Thanh Đạm     | Thành viên |

(bổ nhiệm ngày 31/5/2010)

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

|       |                  |            |
|-------|------------------|------------|
| Ông : | Lê Văn Tuấn      | Trưởng ban |
| Ông : | Trần Quang Chiến | Thành viên |
| Ông : | Tăng Hiếu Nghĩa  | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

|       |                     |                   |
|-------|---------------------|-------------------|
| Ông : | Nguyễn Thanh Đạm    | Tổng Giám đốc     |
| Ông : | Tô Huy Phong        | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông : | Nguyễn Phạm Như Hồ  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông : | Trương Văn Hiến     | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông : | Nguyễn Thanh Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông : | Đoàn Ngọc Hà        | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông : | Trần Chí Nam        | Kế Toán Trưởng    |

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm 2010. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### *Phê duyệt các báo cáo tài chính*

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty.

Bạc Liêu, ngày 20 tháng 02 năm 2011

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch

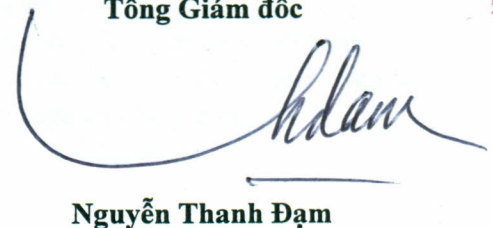


Nguyễn Thị Thu Hương

Bạc Liêu, ngày 20 tháng 02 năm 2011

TM. Ban Giám Đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Đạm

889-C  
TY  
HỮU HAI  
TU VÂN  
KẾ TOÁN  
TOÁN  
HẠM  
CHỈ



Số : 430/BCKT/TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo tài chính năm 2010 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010  
của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu*

**Kính gửi:**

- Hội đồng Quản trị và cổ đông Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu
- Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được lập ngày 20 tháng 02 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 07 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến:**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên:**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả kinh doanh, cũng như luồng tiền lưu chuyển cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

*Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 5 năm 2011*

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía nam**

**Tổng Giám đốc**



**Lê Văn Tuấn**

Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

**Kiểm toán viên**

**Đỗ Khắc Thanh**

Chứng chỉ KTV số: Đ.0064/KTV



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2010

| Chỉ tiêu                                                        | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND       |                        |
|-----------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                                 |            |             | 31/12/2010             | 01/01/2010             |
| <b>TÀI SẢN</b>                                                  |            |             |                        |                        |
| <b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b> | <b>100</b> |             | <b>234.468.731.233</b> | <b>188.330.022.835</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                    | <b>110</b> |             | <b>19.206.690.695</b>  | <b>10.077.981.001</b>  |
| 1. Tiền                                                         | 111        | 1           | 19.206.690.695         | 10.077.981.001         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                   | 112        |             |                        |                        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                  | <b>120</b> |             | <b>11.380.177.296</b>  | <b>11.000.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                              | 121        | 2           | 11.380.177.296         | 11.000.000.000         |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)                        | 129        |             |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                         | <b>130</b> |             | <b>45.359.387.767</b>  | <b>90.879.655.873</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                                          | 131        |             | 34.832.366.467         | 64.372.027.356         |
| 2. Trả trước cho người bán                                      | 132        |             | 11.636.039.798         | 23.506.918.715         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                     | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng             | 134        |             |                        |                        |
| 5. Các khoản phải thu khác                                      | 138        | 3           | 5.543.922.171          | 7.089.643.470          |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)                      | 139        |             | (6.652.940.669)        | (4.088.933.668)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                         | <b>140</b> |             | <b>144.254.341.826</b> | <b>71.050.893.983</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                                 | 141        | 4           | 144.529.730.999        | 71.326.283.156         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                           | 149        |             | (275.389.173)          | (275.389.173)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                 | <b>150</b> | <b>5</b>    | <b>14.268.133.649</b>  | <b>5.321.491.978</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                   | 151        |             | 1.853.317.335          | 2.126.019.883          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                      | 152        |             | 6.837.683.955          | 1.963.431.009          |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước                          | 154        |             | 310.206.529            | 195.886.404            |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                        | 158        |             | 5.266.925.830          | 1.036.154.682          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260)</b>      | <b>200</b> |             | <b>141.447.020.334</b> | <b>149.952.775.227</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                            | <b>210</b> |             |                        |                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                              | 211        |             |                        |                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                           | 212        |             |                        |                        |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn                                      | 213        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                        | 218        |             |                        |                        |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                        | 219        |             |                        |                        |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2010

| Chỉ tiêu                                          | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND       |                        |
|---------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                   |            |             | 31/12/2010             | 01/01/2010             |
| <b>TÀI SẢN</b>                                    |            |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                        | <b>220</b> |             | <b>133.473.207.611</b> | <b>139.457.442.377</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                       | 221        | 6.1         | 116.154.089.587        | 127.958.615.923        |
| - Nguyên giá                                      | 222        |             | 157.674.870.954        | 155.299.987.979        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 223        |             | (41.520.781.367)       | (27.341.372.056)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                 | 224        |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                      | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 226        |             |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                        | 227        | 6.2         | 7.640.276.014          | 6.845.459.774          |
| - Nguyên giá                                      | 228        |             | 8.443.171.217          | 7.364.038.993          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 229        |             | (802.895.203)          | (518.579.219)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 230        | 6.3         | 9.678.842.010          | 4.653.366.680          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>240</b> |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                      | 241        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 242        |             |                        |                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>     | <b>250</b> |             | <b>3.702.272.727</b>   | <b>3.702.272.727</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                         | 251        |             | 3.702.272.727          | 3.702.272.727          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        | 252        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                            | 258        |             |                        |                        |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>260</b> |             | <b>4.271.539.996</b>   | <b>6.793.060.123</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        | 7           | 4.013.189.596          | 6.534.709.723          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | 262        |             |                        |                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                           | 268        |             | 258.350.400            | 258.350.400            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>        | <b>270</b> |             | <b>375.915.751.567</b> | <b>338.282.798.062</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2010

| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND       |                        |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                     |            |             | 31/12/2010             | 01/01/2010             |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |            |             |                        |                        |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>             | <b>300</b> |             | <b>299.933.036.212</b> | <b>266.289.652.436</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>274.307.042.439</b> | <b>238.572.916.163</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | 8           | 234.634.373.132        | 202.762.630.172        |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        |             | 26.969.090.201         | 18.238.113.224         |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        |             | 6.595.400.493          | 1.056.596.956          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | 9           | 3.572.944.890          | 3.930.776.700          |
| 5. Phải trả công nhân viên                          | 315        |             | 2.356.942.285          | 1.846.011.260          |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        |             |                        |                        |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             |                        |                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             |                        |                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | 10          | 251.404.069            | 10.403.019.957         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             |                        |                        |
| 11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi                     | 323        |             | (73.112.631)           | 335.767.894            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>25.625.993.773</b>  | <b>27.716.736.273</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             |                        |                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             |                        |                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             |                        |                        |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | 11          | 25.600.682.000         | 27.691.424.500         |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             |                        |                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | 25.311.773             | 25.311.773             |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             |                        |                        |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>          | <b>400</b> |             | <b>75.982.715.355</b>  | <b>71.993.145.626</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | 12          | <b>75.982.715.355</b>  | <b>71.993.145.626</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 21.915.800.000         | 21.915.800.000         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             |                        |                        |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ                                | 414        |             |                        |                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             | 1.675.297.809          | 116.759.403            |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             |                        |                        |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | 463.691.970            | 463.691.970            |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             |                        |                        |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối                        | 420        |             | 1.927.925.576          | (503.105.747)          |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 421        |             |                        |                        |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |             |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>                 | <b>430</b> |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>375.915.751.567</b> | <b>338.282.798.062</b> |





## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2010

| Chỉ tiêu                                       | Thuyết minh | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|------------------------------------------------|-------------|------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |             |            |            |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             |            |            |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi           |             |            |            |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             |            |            |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |             |            |            |
| - USD                                          |             | 673.187,71 | 189,429.58 |
| - EUR                                          |             | 414,33     | 416.40     |
| - JPY                                          |             | 40.645,00  | 41,141.35  |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             |            |            |

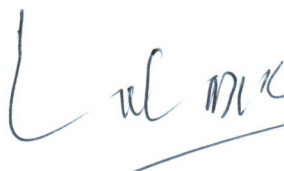
Lập, Ngày 20 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Long

Kế Toán Trưởng



Trần Chí Nam

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Đạm



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                           | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|----------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 13.1        | 448.416.994.107 | 355.869.108.381 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    |             | 713.097.496     | 134.859.761     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 447.703.896.611 | 355.734.248.620 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 13.4        | 372.093.425.535 | 314.029.824.345 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 75.610.471.076  | 41.704.424.275  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 13.2        | 2.270.200.015   | 15.144.034.682  |
| 7. Chi phí tài chính                               | 13.5        | 31.057.822.696  | 15.786.907.871  |
| + Trong đó: chi phí lãi vay                        |             | 27.722.754.889  | 12.598.569.107  |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 13.6        | 28.697.705.659  | 22.078.739.619  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 13.7        | 15.513.750.761  | 14.354.541.205  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 2.611.391.975   | 4.628.270.262   |
| 11. Thu nhập khác                                  | 13.3        | 2.462.815.154   | 683.029.346     |
| 12. Chi phí khác                                   | 13.8        | 2.718.136.352   | 3.791.653.296   |
| 13. Lợi nhuận khác                                 |             | (255.321.198)   | (3.108.623.950) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 2.356.070.777   | 1.519.646.312   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 14.         | 145.706.571     | 735.557.055     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     |             |                 |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | 2.210.364.206   | 784.089.257     |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                   | 15.         | 442             | 157             |

Lập, Ngày 20 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Long

Trần Chí Nam

Nguyễn Thanh Đạm



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                   | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                |             | 505.172.396.793         | 98.556.617.905          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     |             | (555.777.088.622)       | (110.324.486.154)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         |             | (40.707.183.502)        | (11.888.836.120)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                                    |             | (27.880.074.408)        | (4.317.019.901)         |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                                 |             | (268.920.203)           |                         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   |             | 245.700.179.679         | 41.936.907.482          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  |             | (151.372.662.728)       | (36.484.732.595)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       |             | <b>(25.133.352.991)</b> | <b>(22.521.549.383)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |             |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          |             | (189.729.468)           | (117.481.657)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       |             | 1.497.421.551           | 591.153.670             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    |             | (110.177.296)           | (3.017.715.600)         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            |             |                         | 2.150.389.010           |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 |             |                         |                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             |             |                         |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     |             | 517.784.240             | 435.209.207             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           |             | <b>1.715.299.027</b>    | <b>41.554.630</b>       |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             |             |                         |                         |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành |             |                         |                         |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    |             | 1.037.328.017.730       | 235.645.959.454         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 |             | (1.004.497.546.675)     | (217.869.868.052)       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          |             |                         |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 |             |                         |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        |             | <b>32.830.471.055</b>   | <b>17.776.091.402</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                      |             | <b>9.412.417.091</b>    | <b>(4.703.903.351)</b>  |

2058888  
CÔNG TY  
NHIỆM HỮU  
VỤ TỰ VAI  
KẾ TOÁN  
KIỂM TOÁN  
LIÊN NĂM  
P. HỒ CH

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                | Thuyết minh | Năm nay        | Năm trước      |
|---------------------------------------------------------|-------------|----------------|----------------|
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         |             | 10.077.981.001 | 14.876.441.661 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | (283.707.397)  | (94.557.309)   |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        |             | 19.206.690.695 | 10.077.981.001 |

Lập, Ngày 20 tháng 02 năm 2011

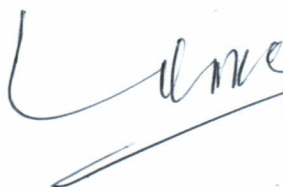
Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Long



Trần Chí Nam



Nguyễn Thanh Đạm



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

### I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu là doanh nghiệp được cổ phần từ Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu. Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000027 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu, cấp ngày 20 tháng 07 năm 2006.

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỉ đồng)

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 89, quốc lộ 1A, Ấp 2, thị trấn giá Rai, tỉnh Giá Rai.

**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

#### *Chi nhánh*

- Chi nhánh tại Khánh Hòa                      Lô A9, Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
- Chi nhánh tại Gành Hào                      Ấp 3, TT. Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu

#### *Công ty con (tỷ lệ vốn góp 100%)*

- Công ty TNHH Khang Phú                      34 Nguyễn Du, F.9, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
- (Chưa thực hiện hợp nhất BCTC trong năm 2010)

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
- Buôn bán thủy sản;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu:
  - + Xuất khẩu và bán nội địa các mặt hàng nông, lâm, thủy sản, hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm;
  - + Nhập khẩu phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Khai thác thủy sản;
- Nuôi các loại thủy sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng khác;
- Nhập khẩu các loại thực phẩm chế biến;
- Gia công hàng điện tử gia dụng;
- Thu đổi ngoại tệ;
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu các loại phân bón (vi sinh, vô cơ và hữu cơ);

### II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

#### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

### 2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### 2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

#### 2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

### 3. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào tài khoản chênh lệch tỷ giá.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

#### 3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

**3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2010  
CÔNG  
CHÍNH  
CH VỤ  
CHÍNH  
TÀ KIỂM  
PHIA  
TP.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

### 3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                                                                                                                                                                                      |             |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc                                                                                                                                                                             | 20 năm      |
| - Máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                  | 08 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn                                                                                                                                                                    | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng                                                                                                                                                                                 | 05 - 07 năm |
| - Tài sản cố định khác                                                                                                                                                                               | 08 năm      |
| - Tài sản cố định vô hình : Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại Chi nhánh Khánh Hòa là tiền thuê đất được trả một lần cho nhiều năm thuê và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. | 15 năm      |

### 3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

**Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:**

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

### 3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

### 3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh.

### 3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

### 3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

### 3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bỏ



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### ***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu: được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

### **3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

### **3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Chi nhánh tại Khánh Hòa thực hiện kê khai và quyết toán riêng tại địa phương. Đồng thời, Chi nhánh được hưởng ưu đãi về thuế (*miễn thuế 01 năm từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% thuế phải nộp trong 04 năm*) theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp dưới hình thức đầu tư mở rộng quy mô. Năm 2008 là năm đầu tiên Chi nhánh được miễn thuế và năm 2009 là năm đầu tiên Chi nhánh được giảm thuế.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

### III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                                      | 31/12/2010            | 01/01/2010           |
|------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Tiền mặt</b>                                      | <b>1.570.944.775</b>  | <b>4.828.139.387</b> |
| Tiền mặt tại Chi nhánh Nha Trang                     | 53.507.587            | 80.100.751           |
| Tiền mặt tại Chi nhánh Gành Hào                      | 15.367.164            |                      |
| Tiền mặt tại văn phòng công ty                       | 1.502.070.024         | 4.748.038.636        |
| <b>Tiền gửi ngân hàng</b>                            | <b>17.635.745.920</b> | <b>5.249.841.614</b> |
| <b>Tiền gửi VND</b>                                  | <b>4.855.273.152</b>  | <b>1.831.694.534</b> |
| <i>Tiền gửi ngân hàng của Văn phòng công ty</i>      |                       |                      |
| Chi Nhánh NHPT Bạc Liêu                              | 172.896.253           | 762.898.697          |
| Ngân hàng Công Thương Bạc Liêu                       | 2.736.574             | 2.659.552            |
| Ngân hàng TMCP Quốc Tế                               | 1.132.048             | 1.104.860            |
| Ngân hàng Công Thương VN- Sở GD II                   | 1.646.695             | 1.638.268            |
| Ngân hàng ACB Cà Mau                                 | 21.536.217            | 14.645.502           |
| Ngân hàng NHNo & PTNT Giá Rai                        | 3.610.406             | 3.522.606            |
| Ngân hàng TMCP N.Thương VN CN Sóc Trăng              | 15.561.038            | 1.971.728            |
| Ngân hàng NT Tp HCM                                  | 5.051.354             | 49.634.539           |
| Ngân hàng TMCP An Bình                               | 2.087.285.465         | 463.660.921          |
| Ngân hàng TMCP SG Thương Tín - CN BL                 | 171.394               | 461.101              |
| Ngân hàng TMCP SG Thương Tín-PGD TPHCM               | 10.319.215            | 10.306.116           |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam               | 6.857.580             | 6.749.270            |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Bạc Liêu | 56.772.849            |                      |
| Ngân hàng No & PTNT Việt Nam CN Tỉnh B               | 55.851.203            | 402.877.948          |
| Ngân hàng CN BIDV Bạc Liêu                           | 2.385.254.905         | 97.937.533           |
| <i>Tiền gửi ngân hàng của Chi nhánh Gành Hào</i>     |                       |                      |
| Ngân hàng An Bình                                    | 1.090.643             |                      |
| <i>Tiền gửi ngân hàng của Chi nhánh Nha Trang</i>    |                       |                      |
| Ngân hàng Ngoại Thương Nha Trang                     | 2.972.325             | 3.031.271            |
| Ngân hàng An Bình TPHCM                              | 15.134.681            | 1.176.005            |
| Ngân hàng Eximbank TPHCM                             |                       | 426.209              |
| Ngân hàng Quân Đội                                   | 2.211.748             | 3.587.879            |
| Ngân hàng An Bình Nha Trang                          | 7.180.559             | 3.404.529            |
| <b>Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ</b>              | <b>12.780.472.768</b> | <b>3.418.147.080</b> |
| <i>Tiền gửi ngân hàng của Văn phòng công ty</i>      |                       |                      |
| Ngân hàng TMCP SG Thương Tín - CN BL                 | 1.165.832             | 1.372.307            |
| Ngân hàng Công Thương Bạc Liêu                       | 8.746.395             | 8.279.951            |
| Ngân hàng NT Sóc Trăng- CN Bạc Liêu                  | 8.743.159             | 8.583.531            |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

|                                                      |                |               |
|------------------------------------------------------|----------------|---------------|
| Ngân hàng TMCP Quốc Tế                               | 1.915.161      | 1.812.759     |
| Ngân hàng Công Thương VN - Sở GD II                  | 13.064.784     | 12.368.167    |
| Ngân hàng ACB Cà Mau                                 | 4.969.650      | 4.685.830     |
| Ngân hàng NT Tp HCM                                  | 167.550.662    | 5.363.283     |
| Ngân hàng TMCP An Bình                               | 11.899.008.117 | 3.102.810.730 |
| Ngân hàng NT Sóc Trăng - CN BL                       | 211.177.751    | 11.076.235    |
| Ngân hàng TMCP An Bình                               | 22.320         | 15.398        |
| Ngân hàng NT Sóc Trăng - CN BL                       | 10.405.155     | 8.348.227     |
| Ngân hàng TMCP SG Thương Tín-PGD Tp.HC               | 1.171.133      | 1.377.151     |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam               | 5.353.970      | 5.073.715     |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Bạc Liêu | 1.893.200      |               |
| Ngân hàng CN BIDV Bạc Liêu                           | 2.789.925      | 2.643.829     |
| Ngân hàng No&PTNT Việt Nam CN Tỉnh Bạc               | 18.594.821     | 85.122.330    |
| Ngân hàng CN BIDV Bạc Liêu                           | 410.178.251    | 150.583.119   |

### Tiền gửi ngân hàng của Chi nhánh Nha Trang

|                          |            |           |
|--------------------------|------------|-----------|
| Ngân hàng An Bình TPHCM  | 13.722.482 | 4.936.825 |
| Ngân hàng Eximbank TPHCM |            | 3.693.693 |

### Tổng cộng

|                       |                       |
|-----------------------|-----------------------|
| <b>19.206.690.695</b> | <b>10.077.981.001</b> |
|-----------------------|-----------------------|

## 2. Các khoản đầu tư ngắn hạn

|                                             | 31/12/2010            | 01/01/2010            |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn                | 3.270.000.000         | 3.000.000.000         |
| Tiền cho cá nhân vay (Ông Tô Huy Phong vay) | 8.000.000.000         | 8.000.000.000         |
| Đầu tư khác                                 | 110.177.296           |                       |
| Dự phòng đầu tư ngắn hạn                    |                       |                       |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>11.380.177.296</b> | <b>11.000.000.000</b> |

## 3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

|                                            | 31/12/2010           | 01/01/2010           |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải thu về cổ phần hóa                    |                      |                      |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia  |                      |                      |
| Phải thu người lao động                    |                      |                      |
| Phải thu khác                              | 5.543.922.171        | 7.089.643.470        |
| - Phí bồi thường hợp đồng Lex-Bibox        | 2.122.125.000        | 2.122.125.000        |
| - Cty CP Thủy sản Nha Trang                |                      | 1.665.000.000        |
| - Thạch Trường Sơn - Ứng tiền mua nông sản | 500.000.000          | 500.000.000          |
| - Ông Tô Huy Phong - lãi cho vay           | 2.250.000.000        | 2.250.000.000        |
| - Các khoản phải thu khác                  | 671.797.171          | 552.518.470          |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>5.543.922.171</b> | <b>7.089.643.470</b> |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

### 4. Hàng tồn kho

|                                       | 31/12/2010             | 01/01/2010            |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Hàng mua đang đi đường              |                        |                       |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 3.565.449.061          | 3.389.143.316         |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 104.025.613            | 142.149.891           |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.081.262.679          | 914.252.127           |
| - Thành phẩm                          | 138.416.522.737        | 65.518.266.913        |
| - Hàng hoá                            | 1.362.470.909          | 1.362.470.909         |
| - Hàng gửi đi bán                     |                        |                       |
| - Hàng hóa kho bảo thuế               |                        |                       |
| - Hàng hóa bất động sản               |                        |                       |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>      | <b>144.529.730.999</b> | <b>71.326.283.156</b> |

Giá trị thành phẩm còn tồn kho tại ngày 31/12/2010 cao; Theo giải trình của Ban Giám đốc Công ty trong công văn số 01/2011/BLF ngày 29/4/2011, do Công ty mất một khách hàng lớn vào giữa năm 2010 chiếm tới 30% doanh số xuất khẩu trong năm 2009. Ngoài ra, cuối tháng 10/2010, có khách hàng đặt hàng với số lượng lớn, nhưng sau khi giao hàng đợt đầu, khách hàng có dấu hiệu chậm trả - nên Công ty đã tạm ngưng xuất hàng.

### 5. Tài sản ngắn hạn khác

|                                     | 31/12/2010            | 01/01/2010           |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Chi phí trả trước ngắn hạn        | 1.853.317.335         | 2.126.019.883        |
| - Thuế GTGT được khấu trừ           | 6.837.683.955         | 1.963.431.009        |
| - Các khoản khác phải thu Nhà nước: | 310.206.529           | 195.886.404          |
| + Thuế TNCN nộp thừa                |                       | 195.886.404          |
| + Thuế TNDN nộp thừa                | 310.206.529           |                      |
| + Thuế xuất, nhập khẩu              |                       |                      |
| + Tiền sử dụng đất                  |                       |                      |
| + Các loại thuế khác                |                       |                      |
| - Tài sản ngắn hạn khác             | 5.266.925.830         | 1.036.154.682        |
| + Tạm ứng                           | 5.175.642.163         | 1.036.154.682        |
| + Ký cược ký quỹ ngắn hạn           | 91.283.667            |                      |
| + Tài sản thiếu chờ xử lý           |                       |                      |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>14.268.133.649</b> | <b>5.321.491.978</b> |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

### 6. Tăng, giảm tài sản cố định, XDCB dở dang

#### 6.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | TSCĐ<br>khác | Tổng cộng       |
|-----------------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|--------------|-----------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>      |                          |                     |                        |                       |              |                 |
| 1. Số dư đầu năm                        | 47.884.421.898           | 93.019.893.211      | 11.884.303.937         | 2.511.368.933         |              | 155.299.987.979 |
| 2. Số tăng trong năm                    | 612.020.545              | 2.631.492.793       |                        | 107.783.636           |              | 3.351.296.974   |
| - Mua sắm mới                           | 612.020.545              | 1.999.160.937       |                        | 37.659.091            |              | 2.648.840.573   |
| - XDCB hoàn thành                       |                          | 632.331.856         |                        | 70.124.545            |              | 702.456.401     |
| - Tăng khác                             |                          |                     |                        |                       |              |                 |
| 3. Số giảm trong năm                    |                          | 976.413.999         |                        |                       |              | 976.413.999     |
| - Thanh lý; nhượng bán                  |                          | 729.588.500         |                        |                       |              | 729.588.500     |
| - Chuyển sang CCDC                      |                          |                     |                        |                       |              |                 |
| - Giảm khác                             |                          | 246.825.499         |                        |                       |              | 246.825.499     |
| 4. Số dư cuối năm                       | 48.496.442.443           | 94.674.972.005      | 11.884.303.937         | 2.619.152.569         |              | 157.674.870.954 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                          |                     |                        |                       |              |                 |
| 1. Số dư đầu năm                        | 4.090.996.101            | 20.150.454.812      | 2.541.006.957          | 558.914.186           |              | 27.341.372.056  |
| 2. Khấu hao trong năm                   | 2.772.727.932            | 10.284.677.052      | 1.280.284.034          | 391.318.514           |              | 14.729.007.532  |
| 3. Giảm trong kỳ                        |                          | 549.598.222         |                        |                       |              | 549.598.222     |
| - Chuyển sang CCDC                      |                          |                     |                        |                       |              |                 |
| - Thanh lý nhượng bán                   |                          | 549.598.222         |                        |                       |              | 549.598.222     |
| - Giảm khác (điều chuyển)               |                          |                     |                        |                       |              |                 |
| 4. Số dư cuối năm                       | 6.863.724.033            | 29.885.533.642      | 3.821.290.991          | 950.232.700           |              | 41.520.781.367  |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b> |                          |                     |                        |                       |              |                 |
| 1. Tại ngày đầu năm                     | 43.793.425.797           | 72.869.438.399      | 9.343.296.980          | 1.952.454.747         |              | 127.958.615.923 |
| 2. Tại ngày cuối năm                    | 41.632.718.410           | 64.789.438.363      | 8.063.012.946          | 1.668.919.869         |              | 116.154.089.587 |





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

### 6. Tăng, giảm tài sản cố định, XDCB dở dang

#### 6.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng     |
|-----------------------------------------|-------------------|--------------------------|----------------------|-------------------|---------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>      |                   |                          |                      |                   |               |
| 1. Số dư đầu năm                        | 4.118.643.715     | 3.200.000.000            | 45.395.278           |                   | 7.364.038.993 |
| 2. Số tăng trong năm                    | 1.079.132.222     |                          |                      |                   | 1.079.132.222 |
| - Mua sắm mới                           | 1.079.132.222     |                          |                      |                   | 1.079.132.222 |
| - Tăng khác                             |                   |                          |                      |                   |               |
| 3. Số giảm trong năm                    |                   |                          |                      |                   |               |
| 4. Số dư cuối năm                       | 5.197.775.937     | 3.200.000.000            | 45.395.278           |                   | 8.443.171.217 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                   |                          |                      |                   |               |
| 1. Số dư đầu năm                        | 147.102.106       | 359.999.999              | 11.477.114           |                   | 518.579.219   |
| 2. Khấu hao trong năm                   | 119.776.461       | 160.000.000              | 4.539.528            |                   | 284.315.989   |
| 3. Giảm trong kỳ                        |                   |                          |                      |                   |               |
| 4. Số dư cuối năm                       | 266.878.567       | 519.999.999              | 16.016.642           |                   | 802.895.203   |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b> |                   |                          |                      |                   |               |
| 1. Tại ngày đầu năm                     | 3.971.541.609     | 2.840.000.001            | 33.918.164           |                   | 6.845.459.774 |
| 2. Tại ngày cuối năm                    | 4.930.897.370     | 2.680.000.001            | 29.378.636           |                   | 7.640.276.014 |

#### 6.3 Chi phí XDCB dở dang

Chi phí mua sắm TSCĐ

Chi phí XDCB dở dang

Chi phí sửa chữa TSCĐ

Tổng cộng

31/12/2010

01/01/2010

846.710.355

8.610.286.655

221.845.000

9.678.842.010

4.482.446.680

170.920.000

4.653.366.680

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

| 7. Chi phí trả trước dài hạn                | 31/12/2010           | 01/01/2010           |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ  |                      |                      |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp            |                      |                      |
| - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn         |                      |                      |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; | 4.013.189.596        | 6.534.709.723        |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>4.013.189.596</b> | <b>6.534.709.723</b> |

### 8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

|                                                    | 31/12/2010           | 01/01/2010           |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thuế GTGT hàng nội địa                           | 2.797.399.028        | 3.370.451.323        |
| - Thuế GTGT hàng xuất khẩu                         | 65.860.990           | 153.000              |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                             | 313.516.754          | 116.772.097          |
| - Thuế TNDN                                        | 145.706.571          | 425.350.526          |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | 250.461.547          | 18.049.754           |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |                      |                      |
| <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>3.572.944.890</b> | <b>3.930.776.700</b> |

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

- Theo quyết định số 009/QĐ2010 ngày 27/6/2010, Công ty đứng ra chịu trách nhiệm vay của các tổ chức tín dụng và hạch toán toàn bộ chi phí lãi vay vào chi phí tài chính của Công ty - đồng thời các đơn vị trực thuộc khi bán hàng nội bộ cho Công ty sẽ tính với giá 83% hoặc 85% (tương ứng với hàng nông hoặc thủy sản) trên giá bán cùng thời điểm với việc bán hàng xuất khẩu cho khách hàng bên ngoài. Tuy nhiên giữa Công ty với chi nhánh tại Khánh Hòa thực hiện việc kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại từng địa phương, do vậy rất dễ bị cơ quan thuế địa phương không công nhận chi phí lãi vay được khấu trừ với số tiền phát sinh trong năm tài chính 2010 là 6.599.300.744 VND

### 10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

|                           | 31/12/2010         | 01/01/2010            |
|---------------------------|--------------------|-----------------------|
| - Tài sản thừa chờ xử lý  |                    |                       |
| - BHYT                    |                    |                       |
| - BHXH                    | 102.458.016        | 8.190.000             |
| - KPCĐ                    | 40.142.852         | 21.902.809            |
| - Cổ tức phải trả         |                    |                       |
| - Bảo hiểm thất nghiệp    |                    |                       |
| - Các khoản phải nộp khác | 108.803.201        | 10.372.927.148        |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>251.404.069</b> | <b>10.403.019.957</b> |





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2010

**8. Các khoản vay và nợ ngắn hạn****8.1. Vay ngắn hạn**

- Ngân hàng TMCP An Bình
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển chi nhánh Bạc Liêu
- Ngân hàng NN & PT nông thôn chi nhánh Bạc Liêu
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc Liêu
- Ngân hàng Ngoại thương chi nhánh Sóc Trăng
- Ngân hàng CP Quân đội chi nhánh Khánh Hòa

**8.2. Nợ dài hạn đến hạn trả**

- Khoản vay dài hạn của các ngân hàng đến hạn trả (\*)

**Cộng**

|  | <i>31/12/2010</i>      | <i>01/01/2010</i>      |
|--|------------------------|------------------------|
|  | <b>228.481.293.132</b> | <b>195.822.929.672</b> |
|  | 115.241.565.568        | 84.465.129.800         |
|  | 71.709.496.295         | 65.500.000.000         |
|  | 27.277.622.698         | 20.739.877.860         |
|  | 1.514.560.000          | 19.939.347.717         |
|  | 12.738.048.571         | 4.994.508.295          |
|  |                        | 184.066.000            |
|  | <b>6.153.080.000</b>   | <b>6.939.700.500</b>   |
|  | 6.153.080.000          | 6.939.700.500          |
|  | <b>234.634.373.132</b> | <b>202.762.630.172</b> |

**11. Vay dài hạn và nợ dài hạn****11.1. Vay dài hạn**

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác

**11.2. Nợ dài hạn**

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

**Tổng cộng**

|  | <i>31/12/2010</i>     | <i>01/01/2010</i>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>25.600.682.000</b> | <b>27.691.424.500</b> |
|  | 25.600.682.000        | 27.691.424.500        |
|  |                       |                       |
|  | <b>25.600.682.000</b> | <b>27.691.424.500</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2010

**Các khoản vay dài hạn**

| Bên cho vay & Số hợp đồng vay                             | Lãi suất vay                                        | Thời hạn vay | Tổng giá trị khoản vay | Số dư nợ gốc          | Số nợ gốc phải trả kỳ tới (*) | Phương thức bảo đảm khoản vay                                                                                                                                                           |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------|------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Ngân hàng TM CP Á Châu</b>                             |                                                     |              | <b>730.000.000</b>     | <b>34.216.000</b>     | <b>262.488.000</b>            |                                                                                                                                                                                         |
| CAM.DN 01130308                                           | 1.353%/tháng, điều chỉnh 12 tháng 1 lần             | 48 tháng     | 730.000.000            | 34.216.000            | 262.488.000                   | Tài sản thế chấp: xe Toyota Innova G 8 chỗ ngồi, biển số 94H-3798                                                                                                                       |
| <b>Ngân hàng Ngoại thương chi nhánh Bạc Liêu</b>          |                                                     |              | <b>2.451.000.000</b>   | <b>1.136.250.000</b>  | <b>490.200.000</b>            |                                                                                                                                                                                         |
| 51/NHNT                                                   | Theo từng thời điểm                                 | 60 tháng     | 1.560.000.000          | 468.000.000           | 312.000.000                   | Tài sản hình thành từ nguồn vốn (xe tải lạnh Hino)                                                                                                                                      |
| 185/VCB.BL.10                                             | Lãi suất thả nổi, 14,3%/năm, có điều chỉnh.         | 60 tháng     | 891.000.000            | 668.250.000           | 178.200.000                   | TSCĐ và Quyền Sử Dụng Đất theo HĐ số 18 và 19.                                                                                                                                          |
| <b>Ngân hàng TMCP An Bình</b>                             |                                                     |              | <b>30.717.000.000</b>  | <b>21.344.300.000</b> | <b>4.340.200.000</b>          |                                                                                                                                                                                         |
| Số 0986/09/TD/I                                           | Theo từng thời điểm rút vốn                         | 84 tháng     | 30.000.000.000         | 20.985.800.000        | 4.196.800.000                 | Tài sản đảm bảo, với tổng giá trị 20,817,000,000 đồng bao gồm: 1,002,000 cổ phiếu Cty CPTS Bạc Liêu của bà Nguyễn Thị Thu Hương, Nguyễn Phạm Như Hải, Nguyễn Thanh Duy An, Tô Huy Phong |
| 0287/09/TD/I                                              | Theo từng thời điểm rút vốn, thay đổi 6 tháng 1 lần | 60 tháng     | 717.000.000            | 358.500.000           | 143.400.000                   | 2 xe Toyota Hiace Com.Gasoline biển số: 94K 4894 và 79D 8189                                                                                                                            |
| <b>Ngân hàng NN &amp; PT nông thôn chi nhánh Bạc Liêu</b> |                                                     |              | <b>275,000 USD</b>     | <b>3.085.916.000</b>  | <b>1.060.192.000</b>          |                                                                                                                                                                                         |
| 0001/09/HĐTD/USD                                          | 3.5%/năm tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng         | 60 tháng     | 275,000 USD            | 3.085.916.000         | 1.060.192.000                 | Tài sản đảm bảo: bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay ( 02 dây chuyền đông lạnh IBF Bạc Liêu )                                                                                      |
| <b>Cộng</b>                                               |                                                     |              |                        | <b>25.600.682.000</b> | <b>6.153.080.000</b>          |                                                                                                                                                                                         |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2010

**12. Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

**12.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                                              | Vốn góp        | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng      |
|----------------------------------------------|----------------|----------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|----------------|
| - Số dư đầu năm nay                          | 50.000.000.000 | 21.915.800.000       | 116.759.403                |                       | 463.691.970            | (503.105.747)            | 71.993.145.626 |
| - Tăng trong năm nay                         |                |                      | 3.938.583.460              |                       |                        | 2.431.031.323            | 6.369.614.783  |
| Trong đó:                                    |                |                      |                            |                       |                        |                          |                |
| - Tăng do góp vốn bổ sung                    |                |                      |                            |                       |                        |                          |                |
| - Lợi nhuận tăng trong năm nay               |                |                      |                            |                       |                        | 2.210.364.206            | 2.210.364.206  |
| - Tăng khác                                  |                |                      | 3.938.583.460              |                       |                        | 220.667.117              | 4.159.250.577  |
| - Giảm trong năm nay                         |                |                      | 2.380.045.054              |                       |                        |                          | 2.380.045.054  |
| Trong đó:                                    |                |                      |                            |                       |                        |                          |                |
| - Trích lập các quỹ                          |                |                      |                            |                       |                        |                          |                |
| . Quỹ Đầu tư phát triển                      |                |                      |                            |                       |                        |                          |                |
| . Quỹ Dự phòng tài chính                     |                |                      |                            |                       |                        |                          |                |
| . Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |                |                      |                            |                       |                        |                          |                |
| - Chi trả tiền góp vốn                       |                |                      |                            |                       |                        |                          |                |
| - Giảm khác                                  |                |                      | 2.380.045.054              |                       |                        |                          | 2.380.045.054  |
| Trong đó:                                    |                |                      |                            |                       |                        |                          |                |
| + Phân phối tạm cho quỹ khen thưởng phúc lợi |                |                      |                            |                       |                        |                          |                |
| + Khác (thuế GTGT, thuế TNDN)                |                |                      |                            |                       |                        |                          |                |
| + Khác                                       |                |                      | 2.380.045.054              |                       |                        |                          | 2.380.045.054  |
| - Số dư cuối năm nay                         | 50.000.000.000 | 21.915.800.000       | 1.675.297.809              |                       | 463.691.970            | 1.927.925.576            | 75.982.715.355 |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

### 12.2. Cổ tức

31/12/2010

01/01/2010

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

### 12.3. Cổ phiếu

|                                          |           |           |
|------------------------------------------|-----------|-----------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.000.000 | 5.000.000 |
| + Cổ phiếu thường (phổ thông)            | 5.000.000 | 5.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |           |           |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         |           |           |
| + Cổ phiếu phổ thông                     |           |           |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |           |           |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 5.000.000 | 5.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 5.000.000 | 5.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |           |           |
| - Mệnh giá cổ phiếu                      | 10.000    | 10.000    |

### 12.4. Các quỹ của doanh nghiệp

|                                 |             |             |
|---------------------------------|-------------|-------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển         |             |             |
| - Quỹ dự phòng tài chính        | 463.691.970 | 463.691.970 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |             |             |

### 12.5 Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

#### 12.5.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

#### 12.5.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Năm 2010

|                                                      | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                        |
|------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|
|                                                      | <u>Năm nay</u>          | <u>Năm trước</u>       |
| <b>13. Chi tiêu</b>                                  |                         |                        |
| <b>13.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  |                         |                        |
| - <b>Tổng doanh thu</b>                              | <b>448.416.994.107</b>  | <b>355.869.108.381</b> |
| + Doanh thu bán hàng hóa                             | 447.101.018.546         |                        |
| + Doanh thu tiêu thụ thành phẩm                      |                         |                        |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ                         |                         |                        |
| + Doanh thu khác                                     | 1.315.975.561           |                        |
| - <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                | <b>713.097.496</b>      | <b>134.859.761</b>     |
| + Chiết khấu thương mại                              | 713.097.496             |                        |
| + Giảm giá hàng bán                                  |                         |                        |
| + Hàng bán bị trả lại                                |                         |                        |
| + Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)         |                         |                        |
| + Thuế TTĐB                                          |                         |                        |
| + Thuế xuất khẩu                                     |                         |                        |
| - <b>Doanh thu thuần</b>                             | <b>447.703.896.611</b>  | <b>355.734.248.620</b> |
| Trong đó:                                            |                         |                        |
| + Doanh thu thuần tiêu thụ thành phẩm                |                         |                        |
| + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa, dịch vụ khác    | 447.703.896.611         |                        |
| <b>13.2. Doanh thu hoạt động tài chính</b>           | <b>2.270.200.015</b>    | <b>15.144.034.682</b>  |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                         | 188.771.890             | 1.946.341.291          |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu         |                         |                        |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                        |                         |                        |
| - Lãi bán ngoại tệ                                   |                         |                        |
| - Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện                 | 1.790.073.958           | 13.197.693.391         |
| - Lãi bán hàng trả chậm                              |                         |                        |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                 | 291.354.167             |                        |
| <b>13.3. Thu nhập khác</b>                           | <b>2.462.815.154</b>    | <b>683.029.346</b>     |
| - Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ                   | 100.000.000             | 585.000.000            |
| - Thu khác từ tiền bồi thường mặt bằng, tiền khác... | 2.362.815.154           | 98.029.346             |
| <b>13.4. Giá vốn hàng bán</b>                        | <u>Năm nay</u>          | <u>Năm trước</u>       |
| - Giá vốn của thành phẩm đã tiêu thụ                 | 370.183.697.584         | 308.642.224.567        |
| - Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ khác                 | 1.909.727.951           | 5.387.599.778          |
| <b>Tổng cộng</b>                                     | <b>372.093.425.535</b>  | <b>314.029.824.345</b> |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Năm 2010

#### 13.5. Chi phí tài chính

|                                   | Năm nay               | Năm trước             |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí lãi vay                 | 27.722.754.889        | 12.598.569.107        |
| - Chi phí do lỗ chênh lệch tỷ giá | 3.333.930.307         | 3.188.338.764         |
| - Chi phí tài chính khác          | 1.137.500             |                       |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>31.057.822.696</b> | <b>15.786.907.871</b> |

#### 13.6. Chi phí bán hàng

|                              | Năm nay               | Năm trước             |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân viên bán hàng | 385.649.960           | 195.251.055           |
| - Chi phí công cụ dụng cụ    |                       | 145.506.908           |
| - Chi phí vận chuyển         | 16.352.391.299        | 9.545.429.739         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 6.603.046.593         | 1.963.433.384         |
| - Chi phí bằng tiền khác     | 5.356.617.807         | 10.229.118.533        |
| <b>Tổng cộng</b>             | <b>28.697.705.659</b> | <b>22.078.739.619</b> |

#### 13.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                     | Năm nay               | Năm trước             |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân viên văn phòng       | 3.689.940.048         | 3.348.134.611         |
| - Chi phí công cụ dụng cụ quản lý   | 721.403.970           | 1.426.317.434         |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ             | 1.322.156.003         | 760.605.681           |
| - Thuế, phí lệ phí                  | 190.972.046           | 164.341.872           |
| - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | 2.564.007.001         | 2.622.590.968         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 2.041.097.130         | 619.754.291           |
| - Chi phí bằng tiền khác            | 4.984.174.563         | 5.412.796.348         |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>15.513.750.761</b> | <b>14.354.541.205</b> |

#### 13.8. Chi phí khác

|                                     | Năm nay              | Năm trước            |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý | 179.990.278          | 3.233.704.495        |
| - Chi phí bằng tiền khác            | 2.538.146.074        | 557.948.801          |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>2.718.136.352</b> | <b>3.791.653.296</b> |

#### 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|                                                                                                               | Năm nay            | Năm trước          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | 145.706.571        | 735.557.055        |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay |                    |                    |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                              | <b>145.706.571</b> | <b>735.557.055</b> |



